

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2018

BẢN TIN TUẦN 4 THÁNG 4 NĂM 2018
Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ
(Tuần từ ngày 20/4 đến ngày 26/04/2018)

I, TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC

1, Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tháng từ 20-04-2018 đến ngày 26-04-2018

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	20-04-2018	đến ngày	26-04-2018
Lai Châu	45,1	Mường Tè	39,2	86,4	44,5	có mưa vừa		25,2
		Tam Đường	52,9	215,0	60,5	mưa nhỏ		20,1
		Than Uyên	43,8	114,7	48,7	có mưa vừa		30,9
Điện Biên	37,5	Mường Lay	33,8	123,4	34,0	có mưa vừa		27,3
		Điện Biên	43,0	78,8	56,8	có mưa		4,3
Sơn La	26,0	Sông Mã	20,0	137,5	14,2	có mưa vừa		32,9
		Sơn La	28,9	95,6	25,9	có mưa vừa		31,0
		Mộc Châu	27,3	93,0	28,7	có mưa vừa		126,0
Hòa Bình	25,4	Mai Châu	14,6	85,7	6,7	mưa nhỏ		57,7
		Hòa Bình	22,9	126,6	22,8	mưa nhỏ		42,1
		Chi Nê	43,3	65,4	66,7	mưa nhỏ		40,1
Lào Cai	26,0	Lào Cai	27,3	148,1	27,2	có mưa vừa		138,0
		Bắc Hà	24,1	0,0	133,6	có mưa vừa		37,0
Yên Bái	32,2	Mù Căng Chải	32,2	130,1	33,6	mưa nhỏ		47,2
		Lục Yên	31,1	166,9	32,2	có mưa vừa		67,9
		Yên Bái	32,8	106,0	31,0	có mưa vừa		41,5
Hà Giang	27,1	Hà Giang	19,0	70,1	15,6	mưa nhỏ		23,9
		Bắc Quang	39,2	106,6	8,3	có mưa vừa		58,7
Tuyên Quang	20,6	Na Hang	14,6	88,0	6,0	có mưa vừa		33,0
		Hàm Yên	32,4	91,4	32,1	có mưa vừa		54,8
		Tuyên Quang	20,1	126,1	13,0	mưa nhỏ		31,9
Phú Thọ	21,6	Phú Hộ	27,6	146,2	30,2	có mưa vừa		60,9
		Việt Trì	23,2	114,1	25,6	mưa nhỏ		47,4
		Thanh Sơn	16,3	98,0	11,0	mưa nhỏ		26,3
Cao Bằng	27,7	Bảo Lạc	14,3	38,5	11,8	mưa nhỏ		26,7
		Cao Bằng	43,5	54,2	67,0	mưa nhỏ		35,4
		Trùng Khánh	17,8	66,2	10,9	có mưa vừa		65,2
Lạng Sơn	14,1	Lạng Sơn	9,9	107,1	0,0	có mưa vừa		48,3
		Hữu Lũng	17,3	105,4	10,6	có mưa vừa		38,4
		Đình Lập	20,8	155,9	17,8	có mưa vừa		38,0
Bắc Cạn	20,6	Ngân Sơn	23,5	86,3	24,6	mưa nhỏ		51,7
		Bắc Cạn	20,3	69,0	14,4	mưa nhỏ		38,0

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	20-04-2018	đến ngày	26-04-2018
Thái Nguyên	21,2	Chợ Mới	11,3	67,6	2,0	mưa nhỏ		23,1
		Định Hóa	18,4	88,3	14,2	mưa nhỏ		27,4
		Đại Từ	11,6	109,2	0,0	có mưa vừa		72,5
		Thái Nguyên	25,2	108,3	10,2	mưa nhỏ		55,9
Bắc Giang	15,3	Hiệp Hòa	10,4	91,8	0,4	có mưa vừa		69,0
		Bắc Giang	19,6	94,6	11,1	có mưa vừa		82,9
		Sơn Động	13,5	141,2	4,2	có mưa vừa		52,1
Bắc Ninh	15,6	Bắc Ninh	15,6	101,3	4,4	có mưa vừa		82,7
Hải Dương	19,9	Chí Linh	10,4	91,8	3,8	có mưa vừa		78,0
		Hải Dương	25,0	96,6	31,8	có mưa vừa		75,1
		Phả Lại	11,4	48,0	1,0	có mưa vừa		84,7
Hung Yên	63,7	Hung Yên	63,7	98,0	104,2	có mưa vừa		58,7
Vĩnh Phúc	20,4	Tam Đảo	26,9	98,6	24,4	có mưa vừa		111,0
		Vĩnh Yên	17,7	75,3	15,0	có mưa vừa		65,9
Hà Nội	12,8	Sơn Tây	12,7	89,0	2,0	có mưa vừa		32,8
		Láng	14,1	75,6	5,9	có mưa vừa		66,5
		Thượng Cát	9,9	81,1	1,0	có mưa vừa		68,3
Quảng Ninh	16,1	Móng Cái	17,1	161,0	9,9	mưa nhỏ		12,6
		Uông Bí	15,5	132,7	11,4	có mưa vừa		55,2
Hải Phòng	22,0	Hòn Dấu	26,9	155,5	40,8	có mưa vừa		50,7
		Phủ Liễn	20,6	147,5	23,9	có mưa vừa		58,4
Hà Nam	42,4	Hà Nam	42,4	87,2	63,6	có mưa vừa		47,5
Nam Định	44,7	Nam Định	16,3	35,9	16,0	có mưa vừa		47,6
		Văn Lý	74,1	118,5	125,0	có mưa vừa		58,4
Ninh Bình	23,8	Nho Quan	21,7	74,1	20,0	mưa nhỏ		51,3
		Ninh Bình	25,1	37,9	30,2	có mưa vừa		47,6
Thái Bình	36,0	Thái Bình	46,7	105,9	74,0	có mưa to		81,3
		Đông Quý	16,6	81,0	15,0	có mưa to		95,2
Trung bình	26,6							

Từ ngày 20/04 đến 26/04/2018, Phía Tây Bắc Bộ có mưa đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 4 - 138mm/tuần. Vùng đồng bằng Bắc Bộ có mưa vừa lượng mưa phổ biến từ 30 - 110mm/tuần. Các tỉnh ven biển có mưa nhỏ đến mưa to lượng mưa phổ biến từ 13 - 95mm/tuần. Vùng phía Đông Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 24 - 83mm/tuần.

b) Tổng hợp mưa từ tháng VI/2017 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng phía ven biển các tỉnh như Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định có lượng mưa cao hơn so với trung bình nhiều năm từ 2% đến 18%. Các tỉnh Thái Bình, Ninh Bình lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

+ Vùng đồng bằng Bắc Bộ: Có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 2% đến 37%, riêng trạm Vĩnh Yên của tỉnh Vĩnh Phúc, trạm Phả Lại của tỉnh Hải Dương và trạm Thượng Cát của Thành phố Hà Nội có lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

+ Phía Tây Bắc Bộ: Có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 1% đến 14%, riêng trạm Bắc Hà của tỉnh Lào Cai, tỉnh Sơn La và trạm Than Uyên của tỉnh Lai Châu có lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm.

+ Các tỉnh Đông Bắc Bộ có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 1% đến 16%, riêng tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Cao Bằng có lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	2331	5,8	22,1	76,1
	Tam Đường	2695	9,7	60	34,7
	Than Uyên	1741	-0,7	18,1	26,4
Điện Biên	Mường Lay	2069	4,6	3,8	26,5
	Điện Biên	1482	0,5	-10,4	4,3
Sơn La	Sông Mã	1019	-2,2	-10,4	42,3
	Sơn La	1065	-11	-35,2	-7,5
	Mộc Châu	1526	0,8	1,1	30,7
Hòa Bình	Mai Châu	1727	5,1	45	16,2
	Hòa Bình	1752	3,5	32,7	74,5
	Chi Nê	2291	14,1	50,7	55,3
Lào Cai	Lào Cai	1891	10,2	73,5	13,3
	Bắc Hà	1395	-23,3	13,2	2,5
Yên Bái	Mù Căng Chải	2188	5,8	48,6	44,6
	Lục Yên	1774	4,6	33,7	35,1
	Yên Bái	2091	6,8	32,2	40,5
Hà Giang	Hà Giang	2442	2,8	32,8	55,2
	Bắc Quang	5094	12,4	110,8	61,2
Tuyên Quang	Na Hang	1865	10,2	29,7	22,6
	Hàm Yên	2202	14,3	36,5	30,4
	Tuyên Quang	1861	10,1	3,5	48,8
Phú Thọ	Phú Hộ	1915	10,8	57,1	39,5
	Việt Trì	1737	7,2	33,7	9,8
	Thanh Sơn	1492	1	57,2	19
Cao Bằng	Bảo Lạc	1224	-2,7	28,1	14,7
	Cao Bằng	1361	-1,4	10,9	8,4
	Trùng Khánh	1722	3,2	56,6	-10,4
Lạng Sơn	Lạng Sơn	1158	-3,3	-19	16,2
	Hữu Lũng	1265	-2,5	-14,6	12
	Đình Lập	1324	-0,7	-8,4	3,4

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Bắc Cạn	Ngân Sơn	2011	9,6	28,1	20,2
	Bắc Cạn	1668	11,5	47,6	28,6
	Chợ Mới	1458	0,7	2,2	33,8
Thái nguyên	Định Hóa	2099	15,8	18,3	48,6
	Đại Từ	1726	5,8	3,3	44,4
	Thái Nguyên	1709	1,6	-1,2	19,2
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1591	2,8	-3,6	31,2
	Bắc Giang	1540	15,8	-19,7	17
	Sơn Động	1614	6,3	6,9	18,2
Bắc Ninh	Bắc Ninh	1818	36,7	-11,6	22,1
Hải Dương	Chí Linh	1527	3	22,3	27,7
	Hải Dương	1663	8,2	-2,1	19,7
	Phả Lại	629	-34	-18,2	54,5
Hung Yên	Hung Yên	1651	7,1	32,5	19,9
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	2424	2,5	26,4	13,7
	Vĩnh Yên	1418	-35,8	4,2	-13
Hà Nội	Sơn Tây	1763	6,8	20,4	13,2
	Láng	1598	2	8	17,7
	Thượng Cát	1445	-0,8	-7,8	8,2
Quảng Ninh	Móng Cái	3151	15,6	18,2	29,7
	Uông Bí	1870	10,6	12	37
Hải Phòng	Hòn Dấu	1689	14,4	22,4	19,4
	Phủ Liễn	1744	7,4	16,1	5,2
Hà Nam	Hà Nam	2022	8	78	42,2
Nam Định	Nam Định	1621	2	-14	32,5
	Vãn Lý	2099	17,5	57,8	62,8
Ninh Bình	Nho Quan	1004	-26,1	-31,8	-9,4
	Ninh Bình	1689	-0,2	13,7	3,7
Thái Bình	Thái Bình	1669	7,5	-1	9
	Đông Quý	831	-25,2	-5,7	-28,1

2. Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)		W cuối tuần (+/- %)	Dự báo tuần tháng tới	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m ³)
			Năm 2017	Năm 2016			
1	Điện Biên	+60.9%	-04.8%	-06.4%	+54.0%	-06.9%	Hồ Pe Luông (0,93 tr.m ³)
2	Sơn La	+62.8%	-16.3%	-13.1%	+61.8%	-01.0%	Hồ Bản Mòn (1,42 tr. m ³)
3	Hoà Bình	+90.8%	-27.1%	-18.8%	+89.8%	-01.0%	
4	Yên Bái	+52.0%	-44.1%	-44.1%	+85.6%	+33.7%	
5	Phú Thọ	+71.7%	-22.5%	-21.9%	+73.0%	+01.3%	H. Thượng Long (1,1 tr.m ³)
6	Tuyên Quang	+77.0%	-16.0%	-10.0%	+76.7%	-00.3%	
7	Cao Bằng	+72.2%	+134.4%	+13.0%	+72.7%	+00.4%	
8	Lạng Sơn	+69.1%	+30.8%	-13.5%	+70.4%	+01.3%	Hồ Nà Tâm (0,44 tr.m ³), Nà Chảo (0,82 tr.m ³)
9	Lào Cai	+99.9%	+00.0%	+00.0%	+100.3%	+00.3%	
10	Bắc Kạn	+46.7%	+00.0%	+00.0%	+47.5%	+00.8%	Hồ Bản Chang (Quan Làng 0,84 tr.m ³)
11	Thái Nguyên	+16.8%	-00.7%	-02.2%	+16.3%	-00.5%	
12	Bắc Giang	+18.8%	+01.2%	-05.2%	+18.3%	-00.5%	Hồ Cây Đa (0,6 tr.m ³), H. Suối Nứa (3,23 tr.m ³), H. Đồng Cốc (1,17 tr.m ³), H. Khe Đặng (0,49 tr.m ³)
13	Quảng Ninh	+46.6%	+61.4%	-02.8%	+44.0%	-02.6%	H. Tràng Vinh (16,13 tr.m ³), H. Chúc Bài Sơn (5,65 tr. m ³)
14	Vĩnh Phúc	+33.4%	+36.6%	-03.3%	+33.8%	+00.4%	
15	Hà Nội	+32.5%	+78.5%	+94.8%	+32.2%	-00.4%	Hồ Cẩm Quỳ (0,07 tr.m ³)
16	Ninh Bình	+84.3%	+00.9%	+05.8%	+86.2%	+01.9%	
	Trung bình	+58.5%	+15.2%	-02.0%	+60.2%	+01.7%	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		Trung bình nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016		
Lai Châu	336,73	-12,6%	-41,6%	+73,2%	262,31	456,56
Bản Chát	952,29	+58,2%	-07,7%	+31,7%	27,78	219,78
Nậm Chiến		+00,0%	+00,0%	+00,0%		
Sơn La	3844	+06,4%	-15,6%	+18,2%	418,35	1294,8
Hoà Bình	4165,38	+00,7%	+03,7%	+18,6%	1,249,79	1409,89
Thác Bà	480,56	+00,0%	-17,9%	-14,8%	48,66	143,06
Tuyên Quang	682,37	+00,0%	-23,0%	-18,4%	107,3	162,7

c) Mức nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mức nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	3,44	+5,20		
2	Cầm Đình	Hà Nội	3,07	+5,35		
3	Thanh Diêm	Hà Nội	2,33	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	1,84	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	1,85	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	1,39	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	0,90	+0,80		
8	Long Tửu	Hà Nội	1,34	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	1,28	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đông	Hồng	0,54
5	C. Cồn Năm	Hồng	4,05
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quý Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rỗ	Mới	0,00
10	C. Chanh Chử	Hóa	0,00

II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN. THIẾU NƯỚC

1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán. thiếu nước

T T	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng. hạn hán. xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	1.445.344	820.980	610.000	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kan	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-

T T	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 26/4/2018./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL (để đăng tin);
- Lưu VT.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI